VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
ÉDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

LÀNG BÊ

SHEET 6049 I
SERIES L7014

105°15′ – 105°30′ E. / 20°30′ – 20°15′ N.

LEGEND — LÉGENDE — CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1964
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1964
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1964

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — *ROUTES* — *ĐƯỜNG-SÁ*

- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus* — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus* — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, hard surface, one lane wide — *À toute saison, revêtement dur, une voie* — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie* — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Par temps sec, à surface meuble* — *Đường đất*
- Cart track — *Chemin d'exploitation* — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Sentier, piste* — *Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS — *CHEMINS DE FER* — *ĐƯỜNG XE LỬA*

- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte* — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Voie normale, deux voies* — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Voie étroite, une voie* — *Loại đường hẹp, một đường*
- Horizontal control point — *Point géodésique* — *Điểm trắc-địa* — △
- Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé* — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — *729 *729
- Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur* — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

- Church; Christian shrine; School — *Église; Calvaire; École* — *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
- Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Temple; Pagode; Pagodon* — *Đền, miếu; Chùa; Am*
- Cemetery — *Cimetière* — *Nghĩa-địa*
- Airfield: All weather; Seasonal — *Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier* — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*
- International boundary — *Limite d'État* — *Ranh giới Quốc-gia*
- Phân boundary — *Limite de Phần (Région)* — *Ranh giới Phần*
- Tỉnh boundary — *Limite de Tỉnh (Province)* — *Ranh giới Tỉnh*
- Road on levee — *Route en remblai* — *Đường đắp*
- Levee; Wall — *Levée; Mur* — *Bờ đắp; Tường*
- Sand — *Sable* — *Cát*
- Area name — *Nom de la région ou lieu-dit* — *Tên vùng hay địa-điểm* — HAO LÒNG
- Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Lac ou étang; Permanent; Périodique* — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*
- Masonry dam; Earthen dam — *Barrage en maçonnerie; Barrage en terre* — *Đập xây; Đập đất*
- Rice; Swamp — *Rizière; Marais* — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
- Land subject to inundation — *Terrain inondable* — *Đất có thể lụt*

- Built-up area — *Agglomération* — *Thôn-thị*
- Village — *Village* — *Làng*
- Woods or brushwood — *Bois ou broussailles* — *Rừng hay bụi rậm*
- Plantation — *Plantation* — *Đồn-điền*
- Nipa; Mangrove — *Nipa; Palétuvier* — *Dừa nước; Cây bần*
- Bridge — *Pont* — *Cầu*
- Footbridge — *Passerelle* — *Cầu nhỏ*
- Ferry — *Bac* — *Phà*
- Ford — *Gué* — *Chỗ lội qua*
- Large rapids — *Grands rapides* — *Ghềnh chấy mạnh*
- Large falls — *Grandes chutes* — *Thác lớn*
- Small falls — *Petites chutes* — *Thác nhỏ* — Falls

GLOSSARY — GLOSSAIRE — CỐ-TỪ

A., An, Ap	village	village
Cam	village	village
Chòm	montagne	village	mountain village
Đồi	colline	hill
H., Houei, Huai, Huei, Huoi	cours d'eau	stream
Làng	village	village
Núi	montagne	mountain
S., Song, Suối	cours d'eau	stream
X., Xa, Xieng, Xóm, Xuan	village	village

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL — 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

SPHEROID	EVEREST	*ELLIPSOÏDE* — *EVEREST*	*KHỐI BẦU-DỤC* — *EVEREST*
GRID	1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)	*QUADRILLAGE* — *KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)*	*Ô VUÔNG* — *UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)*
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR	*PROJECTION* — *TRANSVERSE MERCATOR*	*HỆ-THỐNG CHIẾU* — *U.T.M.*
VERTICAL DATUM	APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL	*NIVEAU DE RÉFÉRENCE* — *NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS*	*BÌNH-ĐIỆN CHUẨN* — *MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHỎNG CHỪNG*
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960	*LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE* — *LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960*	*HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU CHUẨN* — *HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU ẤN-ĐỘ 1960*

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.

CREDITS

PREPARED BY ..... AMS (LU), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY ..... AMS (GS), U.S. ARMY

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE AJOUTER L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

GN NQ BV

TRUE NORTH
NORD GÉOGRAPHIQUE
BẮC ĐỊA-DƯ

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°8′ (2 MILS; MILL; MIL)

1965
G-M ANGLE
ANGLE DE Q-M
GÓC V-T
1°
(20 MILS; MILL; MIL)

MAGNETIC NORTH
NORD MAGNÉTIQUE
BẮC Ừ

GRID NORTH
NORD DU QUADRILLAGE
BẮC Ô VUÔNG

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-ĐẪN CAO-ĐỘ

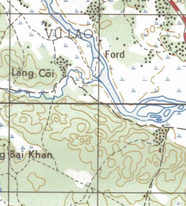

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

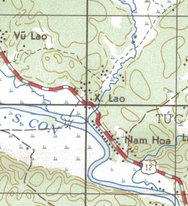

I. Bắc Phần Việt Nam
A. Tỉnh Hòa Bình
II. Trung Phần Việt Nam
B. Tỉnh Thanh Hóa

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6050 III	6050 II	6150 III
6049 IV	6049 I	6149 IV
6049 III	6049 II	6149 III

Sheet 6049 I falls within NF 48-15, L509, 1:250,000

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
NHÃNH DANH VÙNG TRONG KHU KẺ Ô

48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.
CHỈ ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

WH

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the fall coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Exemple: Thí dụ: 223000 mE

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies.
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself.
   Estimate tenths from grid line to point.
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself.
   Estimate tenths from grid line to point.

RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE

1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve.
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même.
   Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point.
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même.
   Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point.

PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa điểm.
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trên hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa điểm.

	WH
	44
	6
	53
	5

SAMPLE REFERENCE:	EXEMPLE:	THÍ DỤ:	WH446535

If reporting beyond 9° N S or 18° E W, prefix Grid Zone Designation, as:

Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 9° N S ou de 18° E O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de:

Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh-danh-hiệu kẻ ô:

48QWH446535

LÀNG BÊ, VIETNAM STOCK NO. L701460491